TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 6 - 2018
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền.

2. Bà Phạm Ngọc Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc*"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **K**. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)*

2. Bị đơn: Ông **L.** Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2017 và đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đề ngày 29/12/2017, nguyên đơn bà K trình bày:* Bà và ông L kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/01/2002. Sau khi kết hôn, bà và ông L sống tại Đài Loan. Sau khi qua Đài Loan sinh sống được 01 năm, do cuộc sống không phù hợp và bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà quay về sống tại Việt Nam cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay bà đi làm xa và công việc rất bận rộn không có điều kiện tham gia tố tụng được nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án này, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà K yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông L; không có con chung; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết "Ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Nguyên đơn bà K có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà K;

[3] Bị đơn ông L là người có quốc tịch Đài Loan, hiện nay cũng đang sinh sống tại Lãnh thổ Đài Loan tại địa chỉ Lãnh thổ Đài Loan. Sau khi thụ lý vụ án, vào ngày 10/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 69/TB-TLVA ngày 20/6/2017 cho ông L để thông báo cho ông L biết về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà K. Tuy nhiên sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không nhận được thông báo kết quả ủy thác tư pháp từ Bộ Tư pháp. Do đó, đến ngày 02/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Văn bản số 207/2018/CV-TA đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về kết quả thực hiện việc ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L. Sau đó, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số 1725/BTP-PLQT ngày 30/5/2018 thông báo cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng được biết là việc tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L đã được thực hiện xong bằng phương thức: Chuyển cho người sống chung cùng với đương sự; kèm theo văn bản thì Bộ Tư pháp có gửi các tài liệu có liên quan đến việc tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông L;

[4] Ngày 29/12/2017 nguyên đơn bà K có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông L là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/01/2002, nên quan hệ hôn nhân giữa bà K và ông L là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét thấy, việc kết hôn giữa bà K và ông L không trên cơ sở tình yêu thật sự và không có sự tìm hiểu kỹ trước khi kết hôn, nên sau khi kết hôn hai người chung sống được một thời gian ngắn thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nguyên nhân là do bà K không phù hợp với cuộc sống tại Đài Loan và giữa hai người bất đồng quan điểm sống; đồng thời sau khi mâu thuẫn phát sinh thì giữa hai người cũng không tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà bà K trở về Việt Nam sinh sống cho đến nay. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng bà K và ông L không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà K xin được ly hôn với ông L là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà K được ly hôn với ông L.

[3] Về con chung: Bà K trình bày là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà K trình bày là không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp: Bà K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đồng và chi phí ủy thác tư pháp 3.200.000đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà K được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà K phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/0007688 ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà K đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Chi phí ủy thác tư pháp: Bà K phải chịu tổng cộng 3.200.000đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp tổng cộng 3.200.000đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số: 0001776 và Biên lai thu tiền số: AA/2010/004977 cùng ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà K đã nộp đủ chi phí ủy thác tư pháp.

- Quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà K cư trú ở Việt Nam và vắng mặt tại phiên tòa là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Còn thời hạn kháng cáo của bị đơn ông L cư trú ở nước ngoài và vắng mặt tại phiên tòa là trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng;*
- *Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;*
- *UBND huyện A;*
- *Lưu HSVA-TDS.*

Nguyễn Văn Dũ